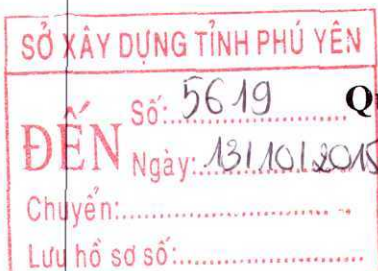


QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh, bổ sung
Quy hoạch chung xây dựng thị trấn La Hai đến năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 của Quốc hội ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ “Về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị”;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11/8/2010 của Bộ Xây dựng “Quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị”;

Căn cứ Quyết định số 566/QĐ-UBND ngày 08/4/2014 của UBND tỉnh Phú Yên “V/v Duyệt nhiệm vụ quy hoạch hiệu chỉnh, bổ sung Quy hoạch chung xây dựng thị trấn La Hai đến năm 2025”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng (tại Tờ trình số 52/TTr-SXD ngày 07/8/2015) V/v Xin phê duyệt Đồ án hiệu chỉnh, bổ sung Quy hoạch chung xây dựng thị trấn La Hai đến năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch chung xây dựng thị trấn La Hai đến năm 2025, với các nội dung chính sau:

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐỒ ÁN:

1. Tên đồ án: Đồ án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chung xây dựng thị trấn La Hai đến năm 2025.

2. Chủ đầu tư: UBND huyện Đồng Xuân.

3. Phạm vi, ranh giới quy hoạch: Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch: 450ha, bao gồm:

- Phần nội thị hiện hữu: 200ha.

- Phần nội thị phát triển về phía Tây giáp các xã Xuân Quang 02 và Xuân Quang 03: 250ha.

4. Tính chất đô thị:

- Trung tâm chính trị-hành chính, kinh tế, văn hóa, giáo dục, dịch vụ, du lịch và công nghiệp phía Tây Bắc tỉnh Phú Yên, gắn liền với khai thác các lợi thế đặc trưng các ngành kinh tế vườn đồi và kinh tế rừng.

- Đầu mối giao thông, đô thị cửa ngõ quan trọng phía Tây Bắc của tỉnh Phú Yên, có ý nghĩa về quốc phòng, an ninh.

II. NỘI DUNG QUY HOẠCH:

1. Định hướng phát triển đô thị: Hướng phát triển của đô thị tập trung ở vùng phía Bắc và vùng phía Nam của 02 nhánh sông Kỳ Lộ và sông Cô.

2. Định hướng không gian các phân khu:

- Phân khu 01 (Trung tâm đô thị cũ): Toàn bộ khu vực nội thị trước đây, từ ranh giới quy hoạch phía Bắc đến đường Nguyễn Huệ ở phía Tây và đến cầu La Hai cũ ở phía Đông.

- Phân khu 02 (bờ Bắc sông Kỳ Lộ): Từ đường Nguyễn Huệ đến xã Xuân Quang 02.

- Phân khu 03 (bờ Nam sông Kỳ Lộ): Từ khu phố Long An đến xã Xuân Quang 03.

3. Quy hoạch sử dụng đất: (Xem phụ lục số 01 kèm theo).

4. Thiết kế đô thị: (Thực hiện theo nội dung Chương 6 của thuyết minh quy hoạch chung và bản vẽ kèm theo đề án quy hoạch).

5. Hạ tầng kỹ thuật:

a) Quy hoạch san nền-thoát nước mưa:

- San nền:

+ Cao độ xây dựng không chế đối với khu dân dụng: Hxd tối thiểu $\geq 11,9m$.

+ Cao độ xây dựng không chế đối với khu khu công cộng, dịch vụ, trường học, công nghiệp: Hxd tối thiểu $\geq 12,1m$.

+ Cao độ xây dựng đối với khu cây xanh, khu nông thôn:

++ Hxd tối thiểu $\geq H$ mực nước cao nhất có chu kỳ theo tần suất $P=20$ năm (11,6m).

++ Hxd cây xanh $\geq 11,7m$.

+ Đối với khu vực dự kiến xây dựng khu dịch vụ công cộng, khu dân cư phía Bắc và phía Nam sông Kỳ Lộ tôn nền tới cao độ +11,9m. Với chiều cao tôn nền trung bình khoảng 0,9m.

+ CCN nằm phía Nam sông Kỳ Lộ tôn nền tới cao độ 12,1m với chiều cao tôn nền trung bình khoảng 0,5m.

+ Khu cây xanh thể dục thể thao chọn cao độ xây dựng 11,7m, chiều cao tôn nền trung bình khoảng 0,3m.

+ Các khu vực ven núi có độ dốc nền $>10\%$ cần san gạt cục bộ tới độ dốc $<06\%$. Chiều cao đào trung bình khoảng 2,2m.

+ Các công trình xây dựng ven núi (cao độ $>25m$) chỉ san gạt cục bộ cho từng công trình, sân vườn giữ nguyên địa hình tự nhiên.

+ Các khu vực cây xanh, công viên hạn chế san gạt, chỉ đắp nền cục bộ tại các vị trí xây dựng công trình tới cao độ không chế để tránh ngập úng.

+ Khối lượng đào đắp:

++ Khối lượng đào: $104.900 m^3$.

++ Khối lượng đắp: 93.600 m³.

- Thoát nước mưa: Giai đoạn đầu sử dụng hệ thống thoát nước hỗn hợp (khu vực hiện trạng xây dựng hệ thống thoát nước nửa riêng, khu vực xây dựng mới xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn). Về dài hạn cải tạo thành hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn cho cả thị trấn. Hướng thoát nước chia thành 02 lưu vực chính, thoát ra sông Cô và sông Kỳ Lộ.

+ Lưu vực 01: Khu vực phía Bắc thị trấn, khu phố Long Bình bị chia cắt bởi đường sắt nên cần tận dụng tuyến thoát nước hiện có của khu vực xuyên qua đường sắt để thoát nước sang sông Cô.

+ Lưu vực 02: Khu vực khu dân cư khu trung tâm và phía Nam thị trấn; khu phố Long Thăng; đường Trần Phú; khu phố Long Châu; khu phố Long Hà... có địa hình dốc thoải, dễ dàng cho việc thoát nước. Tận dụng độ dốc địa hình tự nhiên để thoát nước xuống sông Kỳ Lộ.

b) Quy hoạch giao thông:

- Giao thông đối ngoại:

+ Đường bộ: Các trục đường giao thông đối ngoại chính gồm: Đường tỉnh ĐT641 (đường Trần Hưng Đạo), đường tỉnh ĐT642 (đường Lương Văn Chánh) và tuyến Quốc lộ 19C.

++ Đường tỉnh ĐT 641 (đường Trần Hưng Đạo): Đoạn đi qua đô thị cải tạo nâng cấp thành đường đô thị. Xây dựng tuyến đường tránh nằm bên bờ Đông sông Cô; điểm đầu giao với đường Lương Văn Chánh (ĐT 642) tại cầu sông Cô và điểm cuối tại đường Trần Hưng Đạo (ĐT 641) nằm ngoài ranh giới thị trấn.

++ Đường tỉnh ĐT 642 (đường Lương Văn Chánh): Nâng cấp, cải tạo, mở rộng mặt cắt đoạn tuyến đi qua khu vực đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị với mặt cắt rộng 20,5m, đảm bảo chức năng giao thông nội thị và giao thông ngoại thị. Đối với đoạn tuyến đi ngoài đô thị cải tạo chất lượng mặt đường, giai đoạn dài hạn nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp II (mặt đường rộng 10,5m; nền đường rộng 12,5m).

++ Tuyến Quốc lộ 19C: Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành tuyến Quốc lộ 19C đoạn đi qua thị trấn La Hai từ đường Trần Phú đến đường ĐT 641.

+ Đường sắt:

++ Đường sắt Bắc Nam: Xây dựng hệ thống hành lang cây xanh cách ly (05m) đối với đoạn tuyến đường sắt đi qua đô thị; đối với các tuyến đường bộ cắt ngang đường sắt cần phải có hệ thống đèn, biển báo tín hiệu và barie ngăn cách.

++ Ga La Hai: Giai đoạn sau năm 2020 nâng cấp Ga La Hai đảm bảo hài hòa chức năng vận tải hàng hóa và hành khách; đáp ứng nhu cầu vận tải và là động lực thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

- Giao thông nội thị: Mạng lưới giao thông thị trấn La Hai định hướng xây dựng với hệ thống đường chính đô thị kết nối trực tiếp với hệ thống đường giao thông đối ngoại. Khoảng cách giữa các tuyến đường khu vực từ 200 - 400m. Mạng lưới đường nội bộ xây dựng tùy thuộc chức năng sử dụng đất, đảm bảo liên kết thuận lợi.

+ Trục chính đô thị: Đầu tư nâng cấp mở rộng các tuyến đường: Trần Phú, Lê Lợi, Trần Hưng Đạo (đoạn tuyến ĐT 641 đi qua đô thị), Lương Văn Chánh (đoạn tuyến ĐT 642 đi qua đô thị), Nguyễn Huệ (tuyến Quốc lộ 19C) đạt tiêu chuẩn đường giao thông đô thị.

+ Các tuyến đường khu vực có mặt cắt ngang rộng từ 15 - 15,5m.

+ Các tuyến đường nội bộ: Có mặt cắt ngang <15m, phục vụ các cụm dân cư nhỏ, CCN. Từng bước cải tạo, nâng cấp, nhựa hóa các tuyến đường giao thông nội bộ đạt tiêu chuẩn đường đô thị với bề rộng vỉa hè tối thiểu 03m để thi công, lắp đặt hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

- Các công trình giao thông:

+ Bãi đỗ xe: Đến năm 2020 diện tích giao thông tĩnh đạt 1,5%-02% diện tích đất xây dựng.

+ Bến xe đối ngoại: Xây dựng Bến xe mới nằm trên đường ĐT641, cửa ngõ phía Đông của thị trấn với quy mô 5000m², đạt tiêu chuẩn bến xe cấp 03 thay cho Bến xe hiện trạng nằm trong khu vực trung tâm thị trấn.

+ Hệ thống cầu: Đầu tư xây dựng mới hệ thống cầu bắc qua sông Kỳ Lộ, sông Cô, cầu chui dân sinh vượt qua đường sắt, cầu đường bộ vượt qua đường sắt,.... đảm bảo chất lượng và có quy mô, tải trọng phù hợp với cấp đường.

- Công trình, dự án trị thủy kết hợp giao thông: Đẩy nhanh tiến độ dự án tuyến thoát lũ, cứu nạn vượt sông Kỳ Lộ và tuyến kè sông Kỳ Lộ nhằm đảm bảo an toàn giao thông trong mùa mưa lũ.

(Chi tiết xác định vị trí quy mô, số lượng các công trình giao thông như phụ lục số 02 kèm theo).

c) Quy hoạch cấp nước:

- Tổng nhu cầu dùng nước: Tổng nhu cầu dùng nước đến năm 2020 khoảng 3.000m³/ngày, năm 2025 khoảng 5.000m³/ngày.

- Nguồn nước: Tiếp tục sử dụng nguồn nước ngầm được khai thác ven sông Kỳ Lộ hiện nay.

- Công trình đầu mối cấp nước: Trước mắt, tiếp tục khai thác hết công suất nhà máy 3.000m³/ngđ hiện nay. Giai đoạn đến 2025 sẽ nâng công suất Trạm bơm nước thô và Nhà máy nước thị trấn lên 5.000m³/ngđ để phù hợp với nhu cầu cấp nước cho thị trấn và cho khu vực lân cận.

- Mạng lưới cấp nước: Mạng lưới cấp nước thị trấn La Hai được thiết kế mạng vòng có đường kính ống cấp nước D100mm - D300mm để đảm bảo công suất cấp nước dài hạn. Một số tuyến ống hiện trạng cần được bổ sung tuyến ống mới hoặc thay thế lại tuyến ống có đường kính lớn hơn, tùy theo hiện trạng chất lượng tuyến ống.

d) Quy hoạch cấp điện:

- Nguồn điện: Đầu tư xây dựng mới trạm 110kV Đồng Xuân với kết cấu lắp đặt là 02 máy biến áp, nhưng trong giai đoạn đầu chỉ lắp 01 máy với công suất là 25MVA.

- Lưới điện cao thế: Xây dựng mới 01 tuyến đường dây nổi 110kV từ Tuy Hòa đến cấp điện cho trạm 110kV Đồng Xuân.

- Lưới điện trung thế: Các tuyến đường dây điện 22kV hiện có trong thị trấn sẽ được cải tạo nâng tuyến để phù hợp với giao thông và cảnh quan khu vực.

- Trạm phân phối: Cấp điện áp của trạm phân phối theo tiêu chuẩn là 22/0,4kV. Vị trí các trạm phân phối được lựa chọn gần trung tâm phụ tải dùng điện với bán kính phục vụ nhỏ hơn hoặc bằng 300m và gần đường giao thông để tiện thi công.

- Lưới hạ thế và sinh hoạt: Lưới hạ thế có cấp điện áp 380/220V, đi ngầm khi cấp cho các công trình cao tầng, nhà ở, chung cư, công trình công cộng. Cấp chọn loại Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV đi trong hào cáp sâu 0,7-1,0m. Trong khu ở, trên các trục đường, công viên, các đường khu vực trong khu nhà sử dụng lưới điện chiếu sáng đi ngầm. Tiết diện cáp chiếu sáng từ 10-25mm². Nguồn cấp cho lưới điện chiếu sáng được lấy từ tủ hạ áp của các trạm biến áp khu vực.

- Lưới điện chiếu sáng: Lưới điện chiếu sáng phải đảm bảo mỹ quan đô thị và phải đảm bảo theo Tiêu chuẩn quy định hiện hành.

đ) Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Nước thải khu vực dân cư, công trình công cộng, giáo dục:

+ Tất cả các hộ gia đình, cơ quan, công trình công cộng..., đều phải có bể tự hoại ba ngăn hợp quy cách. Nước thải được thu gom từ các công trình công cộng, nhà ở sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sẽ được thu vào hệ thống công thoát nước thải của khu vực.

+ Để đảm bảo xử lý nước thải kịp thời cho khu vực thị trấn, phân khu vực thiết kế thành 02 lưu vực xử lý nước thải chính và 03 trạm XLNT tập trung.

++ Lưu vực 01 (phía bắc sông Kỳ Lộ): Xây dựng 02 trạm XLNT tập trung.

+++ Trạm XLNT 01, công suất khoảng 1.200 m³/ngđ bố trí phía Đông đường sắt, tập trung xử lý cho khu vực trung tâm thị trấn, khu vực dân cư hiện trạng và khu vực dân cư phát triển mới phía Đông.

+++ Trạm XLNT 02, công suất khoảng 600 m³/ngđ, bố trí phía Tây đường sắt, tập trung xử lý cho khu vực phát triển mới phía Tây thị trấn.

++ Lưu vực 02 (phía nam sông Kỳ Lộ): Xây dựng trạm XLNT công suất khoảng 800 m³/ngđ, đặt tại khu cây xanh gần CCN.

- Nước thải sản xuất công nghiệp:

+ Nước thải khu vực công nghiệp tập trung cần thu gom bằng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn và được xử lý đạt tiêu chuẩn loại B theo QCVN 40-2011/BTNMT trước khi thoát ra môi trường.

+ Nước thải tiêu thụ công nghiệp, các xí nghiệp phân tán phải xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn theo QCVN 40-2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung.

- Thu gom và xử lý nước thải y tế: Nước thải y tế phải được xử lý đạt tiêu chuẩn loại B theo QCVN 28/2010/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung.

- Thu gom và quản lý chất thải rắn:

+ Tại các cơ quan, trường học, công trình công cộng... đều được bố trí các thùng rác công cộng ở trong khuôn viên các công trình này. Thùng thu gom được để cạnh đường đi để tiện cho việc thu gom của công nhân.

+ CTR công nghiệp: Cần tổ chức phân loại tại nguồn, tận thu, tái sử dụng, trao đổi hoặc bán lại CTR có thể tái chế cho các cơ sở khác sử dụng để giảm giá thành sản phẩm. CTR nguy hại thu gom và xử lý riêng; CTR thông thường chuyển đi cùng CTR sinh hoạt của thị trấn về khu xử lý tập trung theo quy hoạch của Huyện.

+ CTR y tế: Được xếp vào loại chất thải nguy hại, phải được xử lý bằng lò đốt đạt tiêu chuẩn môi trường.

+ Đóng cửa bãi chôn lấp CTR của thị trấn hiện nay đặt tại khu phố Long Thăng. Xây dựng khu xử lý CTR tập trung của huyện tại khu vực Gò Ông Âm, thôn Phước Huệ, xã Xuân Quang 02, quy mô 15 ha (theo Đồ án điều chỉnh quy hoạch quản lý chất thải rắn và nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030-Phê duyệt tại quyết định số 1949/QĐ-UBND ngày 02/12/2014).

- Quy hoạch nghĩa trang: Khoanh vùng, trồng cây xanh cách ly, đóng cửa các nghĩa trang hiện trạng nằm trong ranh giới thị trấn, có kế hoạch thu hồi, giải tỏa khi có nhu cầu sử dụng đất. Các mộ khi giải tỏa chuyển về nghĩa trang tập trung của Huyện tại nghĩa trang Phước Huệ, thôn Phước Huệ, xã Xuân Quang 02, quy mô 10 ha (theo Đồ án điều chỉnh quy hoạch quản lý chất thải rắn và nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030-Phê duyệt tại quyết định số 1949/QĐ-UBND ngày 02/12/2014).

e) Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc: Ưu tiên áp dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng và an ninh thông tin cho các hoạt động ứng dụng viễn thông, công nghệ thông tin, truyền hình, đặc biệt là trong việc thúc đẩy phát triển chính phủ điện tử, thương mại điện tử trên địa bàn thị trấn La Hai cũng như tỉnh Phú Yên. Phát triển mạng chú trọng ứng dụng công nghệ, chất lượng, xây dựng mạng đồng bộ theo mô hình mạng thế hệ mới (NGN). Khu vực nào còn công nghệ cũ dần chuyển đổi sang công nghệ mới theo từng giai đoạn

g) Các chương trình ưu tiên phát triển:

- Chương trình nâng cấp đô thị;

- Chương trình hoàn thiện cấu trúc đô thị;

- Chương trình quy hoạch di dời dân cư sống ven núi, ven sông có nguy cơ sạt lở, ngập lụt đến nơi ở mới an toàn; dân cư ở khu vực nằm trong chỉ giới các tuyến đường mới, các công trình công cộng, an sinh xã hội...

- Phát triển hạ tầng CCN, TTCN-Khu vực Nhà máy mía đường;
- Phát triển dịch vụ du lịch;
- Phát triển, nâng cấp mạng lưới giao thông trục;
- Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng phòng, tránh, giảm nhẹ thiên tai, cứu hộ, cứu nạn;
- Xây dựng các công trình bảo vệ an ninh quốc phòng;
- Chương trình bảo vệ rừng và phát triển kinh tế lâm nghiệp;
- Chương trình di dời, tập trung chất thải rắn, nghĩa trang.

h) Các dự án chiến lược ưu tiên phát triển:

- Triển khai dự án Trung tâm thể dục, thể thao huyện Đồng Xuân.
- Mở rộng CCN Bền Đá.
- Xây dựng khu nhà ở công nhân gần CCN, cùng hệ thống HTKT và HTXH đi kèm.
- Xây dựng quỹ nhà tái định cư phục vụ nhu cầu giải tỏa xây dựng hệ thống HTKT và HTXH.
- Xây dựng khu vui chơi giải trí Bầu Sen.
- Xây dựng trung tâm thương mại ở khu vực đô thị cũ và bờ Nam sông Kỳ Lộ.
- Xây dựng hạ tầng du lịch: Nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ, trung tâm thông tin...

i) Đánh giá tác động môi trường chiến lược: (Thực hiện theo nội dung Chương 7 của thuyết minh quy hoạch chung và bản vẽ kèm theo đồ án quy hoạch).

6. Quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh quy hoạch: Việc quản lý thực hiện quy hoạch được quy định cụ thể trong “Quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chung xây dựng thị trấn La Hai đến năm 2025-Tỷ lệ 1/5.000” ban hành kèm theo Quyết định phê duyệt này.

7. Sản phẩm quy hoạch:

TT	Tên bản vẽ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ vị trí và mối liên hệ vùng	
2	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và kiến trúc cảnh quan	1/5.000
3	Bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường	1/5.000
4	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng	1/5.000
5	Bản đồ định hướng phát triển không gian	1/5.000
6	Bản đồ định hướng phát triển giao thông	1/5.000
7	Bản đồ định hướng chuẩn bị kỹ thuật	1/5.000

8	Bản đồ định hướng hệ thống cấp nước	1/5.000
9	Bản đồ định hướng hệ thống thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang	1/5.000
10	Bản đồ định hướng hệ thống cấp điện	1/5.000
11	Bản đồ định hướng hệ thống thông tin liên lạc	1/5.000
12	Bản đồ tổng hợp đường dây đường ống hạ tầng kỹ thuật	1/5.000
13	Các bản vẽ thiết kế đô thị	
14	Bản đồ đánh giá môi trường chiến lược	
15	Thuyết minh tổng hợp	
16	Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung đô thị	

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Giao UBND huyện Đồng Xuân:

- Tổ chức cắm mốc xác định ranh giới đất đai ngoài thực địa.
- Phối hợp với các tổ chức liên quan công bố Đồ án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chung xây dựng thị trấn La Hai đến năm 2025, tỷ lệ 1/5.000.
- Tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung các nội dung quy hoạch trong các đồ án quy hoạch và quy định quản lý liên quan đã được ban hành phù hợp với Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt.
- Tổ chức lập quy hoạch chi tiết theo đồ án quy hoạch (sau khi có Quyết định phê duyệt Đồ án điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch chung xây dựng thị trấn La Hai đến năm 2025).

2. Giao các Sở, ngành và địa phương có liên quan:

- Phối hợp UBND huyện Đồng Xuân thực hiện công bố và cắm mốc quy hoạch theo quy định.
- Trên cơ sở quy hoạch được duyệt phối hợp với UBND huyện Đồng Xuân triển khai thực hiện các quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng của địa phương đảm bảo tính đồng bộ thống nhất.

Điều 2. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND Tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công Thương, Chủ tịch UBND huyện Đồng Xuân và các cơ quan có liên quan thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT và các PCT UBND Tỉnh;
- Các PCVP UBND Tỉnh;
- Lưu: VT, Kh, M_{15.19.47}.

CHỦ TỊCH 



Phạm Đình Cự

PHỤ LỤC SỐ 01: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh Phú Yên)



TT	Hạng mục	Hiện trạng			Quy hoạch					
		2012			2020			2025		
		ha	%	m ² /ng	ha	%	m ² /ng	ha	%	m ² /ng
I	Tổng diện tích đất tự nhiên	2111,21	100,0		2111,21	100,0		2111,21	100,0	
	Đất xây dựng đô thị	183,39	8,7		270,34	12,8		357,26	16,9	
-	Đất khác	1927,82	91,3		1840,87	87,2		1753,95	83,1	
II	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị	183,39	100,0	286,9	270,34	100,0	193,1	357,26	100,0	170,1
	Đất dân dụng	94,17	51,3	147,3	141,98	52,5	101,4	182,70	51,1	87,0
-	Đất các đơn vị ở	55,97	30,5	87,6	84,00	31,1	60,0	105,00	29,4	50,0
-	Đất CTCC đô thị	3,38	1,8	5,3	9,95	3,7	7,1	12,60	3,5	6,0
-	Đất cây xanh, TDTT	1,50	0,8	2,3	8,83	3,3	6,3	18,90	5,3	9,0
-	Đất giao thông đô thị	33,32	18,2	52,1	39,20	14,5	28,0	46,20	12,9	22,0
2	Đất ngoài dân dụng	89,22	48,7	139,6	128,36	47,5	91,7	174,56	48,9	83,1
	Cơ quan, trường chuyên nghiệp	16,48	9,0	25,8	30,00	11,1	21,4	46,00	12,9	21,9
-	Đất CN, TTCN, kho tàng	11,60	6,3	18,1	17,00	6,3	12,1	23,00	6,4	11,0
-	Giao thông đối ngoại	35,00	19,1	54,8	38,00	14,1	27,1	41,00	11,5	19,5
-	Đất di tích lịch sử, văn hoá	0,93	0,5	1,5	0,93	0,3	0,7	0,93	0,26	0,4
-	Đất cây xanh cách ly-công viên-mặt nước	13,78	7,5	21,6	30,00	11,1	21,4	50,00	14,0	23,8
-	Đất an ninh quốc phòng	4,15	2,3	6,5	4,15	1,5	3,0	4,15	1,2	2,0
-	Đất công trình đầu mối	0,90	0,5	1,4	1,90	0,7	1,4	3,10	0,9	1,5
-	Đất nghĩa trang	6,38	3,5	10,0	6,38	2,4	4,6	6,38	1,8	3,0
III	Đất khác	1927,82			1840,87			1753,95		
	Đất nông nghiệp	1004,81			995,00			955,00		
2	Đất lâm nghiệp	413,00			411,00			384,00		
3	Đất chưa sử dụng	113,64			91,00			80,00		
4	Đất sông suối và thủy lợi	396,37			343,87			334,95		

PHỤ LỤC SỐ 02: THỐNG KÊ MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG

(Kèm theo Quyết định số 195H/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Tên đường	Mặt cắt	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)				Diện tích (m ²)			
				Lòng đường	Hệ đường	Dải phân cách	Tổng	Lòng đường	Hệ đường	Dải phân cách	Tổng
I	Giao thông đối ngoại		6.961,9					73.100,0	-	13.923,8	87.023,8
-	ĐT 642 (ngoài đô thị)	MC3-3	894,7	10,5		2,0	12,5	9.394,4	-	1.789,4	11.183,8
-	Tuyến Quốc lộ 19C (đoạn ngoài đô thị)	MC3-3	2.567,2	10,5		2,0	12,5	26.955,6	-	5.134,4	32.090,0
-	Đường tránh ĐT 641	MC3-3	3.500,0	10,5		2,0	12,5	36.750,0	-	7.000,0	43.750,0
II	Giao thông đô thị		25.518,1					215.401,9	190.918,4	9.318,2	415.638,5
II.1	Trục chính đô thị		10.604,3					111.005,3	71.608,0	9.318,2	191.931,5
-	Đường Trần Phú	MC1-1	3.136,1	14,0	8,0	2,0	24,0	43.905,4	25.088,8	6.272,2	75.266,4
-	Đường Trần Hưng Đạo (ĐT 641)	MC5-5	3.233,2	7,0	6,0		13,0	22.632,4	19.399,2	-	42.031,6
-	Đường Lương Văn Chánh (ĐT 642)	MC2-2	2.712,0	10,5	10,0		20,5	28.476,0	27.120,0	-	55.596,0
-	Đường Nguyễn Huệ (tuyến Quốc lộ 19C)	MC3-3	1.523,0	10,5		2,0	12,5	15.991,5	-	3.046,0	19.037,5
II.2	Đường khu vực		14.913,8				15-15,5	104.396,6	119.310,4	-	223.707,0
-	Đường khu vực rộng 15 - 15,5m	MC4-4	14.913,8	7-7,5	8,0		15-15,5	104.396,6	119.310,4	-	223.707,0
III	Giao thông đầu mối (Ga, Bến xe khách)										13.500,0
IV	Bãi đỗ xe										75.338,0
	Tổng		32.480,0					288.501,9	190.918,4	23.242,0	591.500,3